

Bản án số:132/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29-7-2019

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Xuân Quyết

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 29 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 153/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2742/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị BTBT, sinh năm 1987; ĐKKHKT: Số 147 A, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; hiện sinh sống tại: D, Czech (Cộng hòa Séc); vắng mặt.

Bị đơn: Anh NHN, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số 9 B96, khu A2, phường E, quận F, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, các bản tự khai của nguyên đơn là chị BTBT trình bày:

Chị BTBT và anh NHN kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, quận F, thành phố Hải Phòng vào ngày 19/10/2009. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sang Cộng hòa Séc làm ăn, sinh sống. Đến năm 2013, anh NHN về Việt Nam và không trở lại Cộng hòa Séc. Do thời gian xa cách quá lâu, hai vợ chồng mỗi người ở một nơi nên phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự đồng cảm, chia sẻ và

không còn quan tâm đến nhau. Đến nay, chị BTBT xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh NHN.

Về con chung và tài sản chung: Anh chị không có con chung và tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là anh NHN thống nhất với lời trình bày của chị BTBT về việc kết hôn, quan hệ hôn nhân. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sang Cộng hòa Séc làm ăn. Đến năm 2013, anh NHN về Việt Nam và không trở lại Cộng hòa Séc. Chị BTBT vẫn ở lại sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Séc, từ đó đến nay cũng chưa lần nào chị BTBT về Việt Nam. Đến nay, anh xác định vợ chồng mỗi người một nơi, không có khả năng đoàn tụ nên chị BTBT có đơn xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị BTBT được ly hôn.

Về con chung và tài sản chung: Anh NHN xác nhận vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do chị BTBT đang ở nước ngoài nên theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị BTBT vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị BTBT vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh NHN. Đơn của chị BTBT được xác nhận bởi Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Praha - Cộng hòa Séc. Bị đơn anh NHN vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị BTBT có đơn khởi kiện đề nghị xin ly hôn với anh NHN. Chị BTBT hiện đang cư trú tại Cộng hòa Séc, anh NHN cư trú tại quận F, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị BTBT là nguyên đơn, anh NHN là bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị BTBT và anh NHN.

-Về quan hệ hôn nhân:

[3] Chị BTBT và anh NHN kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường E, quận F, thành phố Hải Phòng vào ngày

19/10/2009. Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Chị BTBT và anh NHN thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống xa nhau, mỗi người một nơi, đến nay vợ chồng không còn có sự quan tâm đến nhau, không có khả năng đoàn tụ. Như vậy, xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị BTBT và anh NHN đề nghị ly hôn là hoàn toàn chính đáng, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị xin ly hôn của chị BTBT và anh NHN.

[5] Về con chung và tài sản chung: Anh chị thống nhất khai không có con chung, không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị BTBT là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Chị BTBT và anh NHN được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 4 Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị BTBT được ly hôn anh NHN.
2. Về con chung: Chị BTBT và anh NHN khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung: Chị BTBT và anh NHN khai không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị BTBT phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

0001937 ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Như vậy, chị BTBT đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo của các đương sự:

Chị BTBT được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Anh NHN được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- Cục THADS TP.Hải Phòng;
- UBND phường E, quận F;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Thanh Vân